CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park,
số 1 Đào Duy Anh, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/3 Năm 2016	Ngày 01/01 Năm 2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**25,904,647,380**	**25,894,628,860**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**25,854,946,991**	**25,887,428,460**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		567,608,605	617,254,594
1.1. Tiền	111.1		567,608,605	617,254,594
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		0	0
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		7,124,330,000	6,914,380,000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		35,311,583,485	35,311,583,485
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-17,209,038,823	-17,209,038,823
7. Các khoản phải thu	117		0	0
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		0	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		5,934,698,605	5,934,698,605
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		90,201,957	90,201,957
12. Các khoản phải thu khác	122		263,718,528	456,504,008
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-6,228,155,366	-6,228,155,366
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**		**49,700,389**	**7,200,400**
1. Tạm ứng	131		0	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		42,499,989	0

4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,000,000	1,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		6,200,400	6,200,400
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**2,158,060,843**	**2,124,509,823**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	212.3		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**24,491,119**	**28,225,105**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24,491,119	28,225,105
- Nguyên giá	222		4,902,720,248	4,902,720,248
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		-4,878,229,129	-4,874,495,143
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		4,681,811,450	4,681,811,450
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		-4,681,811,450	-4,681,811,450
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**0**	
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**2,133,569,724**	**2,096,284,718**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		67,000,000	67,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		3,381,673	6,096,667
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,063,188,051	2,023,188,051
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**28,062,708,223**	**28,019,138,683**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,066,527,288**	**953,639,941**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1,066,527,288**	**953,639,941**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0

1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		80,068,910	53,490
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		157,372,736	136,606,317
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	100,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		143,182	191,492
11. Phải trả người lao động	323		52,568,091	46,854,273
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40,573,797	34,133,797
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,500,000	1,500,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		634,300,572	634,300,572
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**0**	**0**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1.Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**26,996,180,935**	**27,065,498,742**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**26,996,180,935**	**27,065,498,742**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,736,670,000	75,736,670,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		75,736,670,000	75,736,670,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		75,736,670,000	75,736,670,000
b.Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng TC và rủi ro nghiệp vụ	415		0	0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-48,740,489,065	-48,671,171,258
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-48,740,489,065	-48,671,171,258
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**26,996,180,935**	**27,065,498,742**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**28,062,708,223**	**28,019,138,683**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Ngày 31/3 Năm 2016	Ngày 01/01 Năm 2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		0	0
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*8.1*			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*8.2*			

c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*8.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*8.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*8.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*8.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*8.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*9.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*9.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*9.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*9.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			**72,990,885**	**72,634,635**
				Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		0	0
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*21.1*			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*21.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*21.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*21.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*21.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*21.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*22.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*22.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*22.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*22.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24			

5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
				Đồng Việt Nam
6. Tiền gửi của khách hàng	**26**		**0**	**0**
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		0	0
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1			
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM Qly	27.2			
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	28.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**30**			
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	30.1			
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	30.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	**31**		**72,990,885**	**72,634,635**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1		72,990,885	72,634,635
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng	32			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả vay CTCK	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoài Thu	Phan Thị Hoài Thu	Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park,
số 1 Đào Duy Anh, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2016	Năm N -1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	*1.1*			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	*1.2*			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	*1.3*			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		16,217,900	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		0	0
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0
1.8. Doanh thu tư vấn	08		0	0
1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		0	0
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		0	0
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**16,217,900**	**0**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	*21.2*			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			

2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27			
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29			
2.10. Chí phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		432,265	0
2.12. Chi phí khác	32		212,110,477	0
-Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	**40**		**212,542,742**	**0**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		127,025,035	0
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**		**127,025,035**	**0**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	**60**		**0**	**0**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**			
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**-69,299,807**	**0**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		0	0
8.2. Chi phí khác	72		0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**0**	**0**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**-69,299,807**	**0**

9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-69,299,807	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**0**	**0**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		0	0
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**-69,299,807**	**0**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi	202		0	0

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		.....	.....
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên	303		.....	.....
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		.....	.....
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		.....	.....
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		.....	.....
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		.....	.....
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		.....	.....

XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		.....	.....
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		.....	.....
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....

Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoài Thu	Phan Thị Hoài Thu	Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park, số 1 Đào Duy Anh, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(2,759,950,000)	.....
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài	2		2,550,000,000	.....
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			.....
4. Cổ tức đã nhận	4			.....
5. Tiền lãi đã thu	5		332,457,789	.....
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		.....	.....
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(82,420,195)	.....
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(3,191,492)	.....
9.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	9		.....	.....
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		.....	.....
11.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(86,542,091)	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(49,645,989)***	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			.....
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			.....
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên	24			.....
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			.....

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3.Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		(49,645,989)	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**617,254,594**	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		126,108,726	
-	62			
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**567,608,605**	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		67,526,011	.....
-	72		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		356,250	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***356,250***	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**72,634,635**	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		72,634,635	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		72,634,635	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			

-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20	**40**		**72,990,885**	**-**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		72,990,885	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		72,990,885	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Phan Thị Hoài Thu	Phan Thị Hoài Thu	Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
Địa chỉ: tầng 2 tòa nhà Ocean park,
số 1 Đào Duy Anh, Hà nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 4/2015		Quý 1/2016		Quý 4/2015	Quý 1/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,736,670,000	75,736,670,000	-	-	-	-	75,736,670,000	75,736,670,000
1.1. Vốn pháp định		75,736,670,000	75,736,670,000					75,736,670,000	75,736,670,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(47,499,782,742)	(48,671,171,258)	-	(1,171,388,516)	-	(69,317,807)	(48,671,171,258)	(48,740,489,065)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(47,499,782,742)	(48,671,171,258)		(1,171,388,516)		(69,317,807)	(48,671,171,258)	(48,740,489,065)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		**28,236,887,258**	**27,065,498,742**	-	**(1,171,388,516)**	-	**(69,317,807)**	**27,065,498,742**	**26,996,180,935**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									

10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

Hà nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoài Thu	Phan Thị Hoài Thu	Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ